UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 529 /BC-SNN&PTNT	*Thanh Hoá, ngày 21 tháng 9 năm 2021*

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021-2030

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Luật Đa dạng sinh học năm 2008; Luật Đất đai năm 2013; Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 168/2016/NĐ - CP ngày 27/12/2016 quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 1478/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2009 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt dự án Hồ chứa nước Bản Mồng tỉnh Nghệ An;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 8264/TB-BNN-VP ngày 30/11/2020 về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2020 và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; số 3819/BNN-TCLN ngày 21/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng phương án quản lý rừng bền vững tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định Số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;

Căn cứ Công văn số 10207/UBND-NN ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về thực hiện trình tự, thủ tục và thẩm quyền phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của các chủ rừng là tổ chức trên địa bàn tỉnh;

Trên cơ sở Tờ trình số 200/TTr-BQLRPHSC ngày 18/8/2021 của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng về việc đề nghị phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 và hồ sơ, tài liệu do Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng cung cấp; các văn bản tham gia ý kiến của các Sở, ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 7437/STNMT-QLĐĐ ngày 28/10/2020; Sở Tài chính tại Văn bản số 5545/STC-TCDN ngày 21/10/2020; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6306/SKHĐT-KTNN ngày 22/10/2020; Sở Công thương tại Văn bản số 2735/SCT-MĐT ngày 21/10/2020; UBND huyện Như Xuân tại Văn bản số 1692/UBND-NN&PTNT ngày 22/10/2020; Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thẩm định phương án cụ thể như sau:

I. Thông tin chung

1.Tên chủ rừng: Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng.

2. Địa chỉ: xã Xuân Quỳ, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của đơn vị.

- Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng trước đây là Lâm trường Sông Chàng, được thành lập tại Quyết định số 3223/QĐ-UBND ngày 07/11/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chuyển lâm trường SôngChàng thành Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng.

- Nhiệm vụ chủ yếu: Tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng phòng hộ, rừng sản xuất được giao; tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật, phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, khả năng của đơn vị, không ảnh hưởng đến nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

II. Hiện trạng tài nguyên rừng

1. Hiện trạng tài nguyên rừng và đất đai

Vị trí, diện tích: Tổng diện tích quản lý 8.250,35 ha (đất lâm nghiệp 8.063,37 ha; đất sản xuất nông nghiệp 150,88 ha; đất phi nông nghiệp 36,1 ha), thuộc địa bàn các xã Xuân Hòa, Thanh Hòa, Hóa Quỳ, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, trong đó:

- Phân theo chức năng:

+ Rừng phòng hộ: 4.966,33 ha.

+ Rừng sản xuất: 3.097,04 ha.

- Phân theo hiện trạng:

+ Rừng tự nhiên: 7.795,54 ha (rừng phòng hộ 4.966,33 ha; rừng sản xuất 2.829,21 ha)

+ Rừng trồng: 267,83 ha (rừng sản xuất 267,83 ha)

2. Tổng trữ lượng các loại rừng

Tổng trữ lượng các loại rừng là 760.742,18 m^3, trong đó:

- Rừng tự nhiên: 760.492,58 m^3

- Rừng trồng: 249,60 m^3.

III. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung.

Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng đảm bảo chức năng phòng hộ khu vực đầu nguồn sông Chàng, sông Hiếu, cung cấp nguồn nước cho hồ thủy lợi, thủy điện Bản Mồng, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao hiệu quả quản trị rừng, chất lượng rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động gắn với cải thiện sinh kế cho người dân địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh; phấn đấu đến năm 2030 đạt được các tiêu chí quản lý rừng bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu về môi trường

- Tổ chức quản lý bảo vệ tốt 8.063,37 ha rừng hiện có; duy trì độ che phủ của rừng trên 98%; nâng cao khả năng phòng hộ đầu nguồn Sông Chàng, Sông Hiếu, cung cấp nguồn nước cho hồ thủy lợi, thủy điện Bản Mồng, bảo vệ nguồn gen thực vật đặc hữu và tính đa dạng sinh học, phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và sinh hoạt, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính.

- Ngăn chặn hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, giảm thiểu cháy rừng; hấp thụ cacbon, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

b) Mục tiêu về xã hội

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực tham gia đầu tư, liên doanh liên kết cùng bảo vệ, phát triển, sản xuất, kinh doanh, hưởng lợi từ rừng; hàng năm thu hút khoảng 1.000 lao động, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng và người dân sở tại.

- Nâng cao nhận thức về quản lý, sử dụng, phát triển rừng bền vững, giảm thiểu các hoạt động tiêu cực của người dân tới rừng.

c) Mục tiêu về kinh tế

- Sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo tính liên tục - ổn định - lâu dài, hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội.

- Khai thác sản lượng gỗ rừng trồng trong giai đoạn từ năm 2021-2030 với diện tích khai thác 36,67 ha, tổng sản lượng khai thác 5.794m^3 gỗ cho chế biến nguyên liệu; Khai thác tre, nứa với diện tích 407,84 ha, sản lượng khai thác bình quân 634 tấn/năm cung cấp nguyên liệu công nghiệp chế biến, nghề thủ công mây tre đan, nguyên liệu giấy; khai thác mủ cao su trên diện tích 192,5 ha, dự kiến sẽ cho sản lượng mủ khô khoảng 134,75 tấn/năm, tính cả chu kỳ: 1.241,1 tấn; thu nhập bình quân từ 21 - 25 triệu đồng/ha/năm.

IV. Kế hoạch triển khai thực hiện

1. Kế hoạch sử dụng đất

Diện tích các loại đất: Kế hoạch sử dụng đất của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng đến năm 2030 là 7.582,00 ha, giảm 668,35 ha so với hiện trạng *(do chuyển sang thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mồng tỉnh Nghệ An 598,35 ha; bàn giao về cho địa phương 70,0 ha)*

Cơ cấu 3 loại rừng: Thực hiện chuyển 694,75 ha rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, phù hợp với tiêu chí theo quy định tại điều 7, Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

- Đất nông nghiệp: 7.581,60 ha, giảm 632,65 ha, trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 82,4 ha giảm 68,48 ha (chuyển địa phương quản lý - 60,4 ha; chuyển sang thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mồng - 8,08 ha)

+ Đất rừng phòng hộ: 5.431,73 ha, tăng 465,4 ha (chuyển sang thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mồng - 229,35 ha; rừng sản xuất chuyển sang + 694,75 ha)

+ Đất rừng sản xuất: 2.067,47 ha, giảm 1.029,57 ha (bàn giao về cho địa phương - 9,6 ha; chuyển sang thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mồng - 325,22 ha, chuyển sang rừng phòng hộ - 694,75 ha)

- Diện tích đất phi nông nghiệp 0,4 ha, giảm 35,70 ha (chuyển sang thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mồng)

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

2. Xác định khu vực loại trừ và khu vực tổ chức sản xuất kinh doanh

- Khu vực loại trừ: Đối tượng là rừng tự nhiên sản xuất có trữ lượng nghèo và nghèo kiệt cần đưa vào quản lý, bảo vệ nuôi dưỡng rừng, hạn chế không khai thác: 1.193,83 ha.

- Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên 940,51 ha gồm 4 Tiểu khu (TK 623: 65,09 ha, TK 630: 10,78 ha, TK631: 463,05 ha, TK

638: 401,59 ha); Rừng trồng sản xuất 36,67 ha gồm 2 Tiểu khu (TK 638: 4,56 ha; TK 646: 32,11 ha).

3. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

- Khoán ổn định: Tiếp tục giao khoán diện tích rừng trồng sản xuất 36,67ha, diện tích cao su 192,5 ha hiện đang sử dụng ổn định, hiệu quả theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP và Nghị định 168/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Khoán công việc, dịch vụ

+ Năm 2021: Tiếp tục giao khoán bảo vệ rừng với diện tích 7.795,54 ha rừng tự nhiên (rừng phòng hộ 4.966,33 ha; Rừng sản xuất 2.829,21 ha) theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng, Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

+ Giai đoạn 2022 - 2030: Giao khoán 7.270,03 ha rừng tự nhiên (rừng phòng hộ 5.431,73 ha; rừng sản xuất 1.838,3 ha) cho các đối tượng nhận khoán để bảo vệ rừng, nuôi dưỡng rừng,... theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

4. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học

4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

a) Bảo vệ rừng

Tập trung thực hiện các hoạt động để bảo vệ toàn bộ diện tích rừng được giao quản lý, chia ra:

- Năm 2021: Rừng phòng hộ 4.966,3 ha (rừng tự nhiên 4.966,3 ha); Rừng sản xuất 2.875,47 ha (rừng tự nhiên 2.829,2 ha, rừng trồng 46,27 ha).

- Giai đoạn 2022-2030: Rừng phòng hộ 5.431,73 ha (rừng tự nhiên 5.431,73 ha); Rừng sản xuất 1.576,57 ha (rừng tự nhiên 1.539,9 ha, rừng trồng 36,67 ha).

(Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo)

b) Kế hoạch xây dựng Phương án bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng

Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả Phương án PCCCR theo quy định tại Chương IV, Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ đối với toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng; trọng tâm 333,34 ha rừng tre nứa, 345,47 ha rừng hỗn giao tre nứa có nguy cơ cháy cao tại các tiểu khu 623, 627, 630, 631, 635, 641, 646, với các giải pháp chủ yếu:

- Tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ rừng và chủ động trong PCCCR trong mùa khô và thời kỳ nắng nóng kéo dài; làm giảm vật liệu cháy bằng cách

thu gom những vật liệu khô và ngăn chặn kịp thời các tác nhân gây cháy; tuyên truyền giáo dục pháp luật, phổ biến kỹ thuật phòng cháy chữa cháy rừng cho người dân sống trong và ven khu vực rừng của ban quản lý thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình và các lớp tập huấn về PCCCR; củng cố lực lượng, mua sắm, phương tiện, máy móc thiết bị phục vụ PCCCR.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại

Thường xuyên kiểm tra, tình hình sâu bệnh gây hại rừng, tập trung khu vực rừng trồng, nhằm kịp thời phát hiện sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao quản lý. Phối hợp với cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan quản lý chuyên ngành bảo vệ thực vật để được hướng dẫn và hỗ trợ biện pháp phòng trừ; ưu tiên áp dụng biện pháp lâm sinh, sinh học trong phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

4.2. Kế hoạch phát triển rừng

a) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

** Nuôi dưỡng rừng tự nhiên*

- Quy mô: khoảng 298,4 ha, tại các địa điểm: khoảnh 6 - Tiểu khu 633; khoảnh 1, 2, 4, 5, 6, 7- Tiểu khu 638; khoảnh 2 - Tiểu khu 646.

- Đối tượng, nội dung biện pháp: theo Điều 6, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

** Phát triển rừng trồng*

Trồng, chăm sóc rừng sau khai thác

- Quy mô: 36,67 ha, trong đó:

+ Đối tượng, địa điểm: Diện tích rừng trồng sản xuất (trồng keo) tại các Tiểu khu: TK 624, TK 638, TK 646.

+Nội dung biện pháp: Thực hiện theo Điều 12, Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo)

4.3. Kế hoạch khai thác lâm sản.

a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ

** Kế hoạch khai thác Tre, Nứa.*

- Quy mô: 106,1 ha

- Địa điểm thiết kế khai thác: K4, K5, K6, K7 - TK 641; K4 - TK 646.

- Phương thức thực hiện theo quy định tại Điều 55, Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

(Chi tiết có Phụ biểu số IV kèm theo)

b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

** Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng*

- Quy mô: 36,67 ha

- Tổng sản lượng: 5.794 m^3

- Đối tượng, địa điểm: Diện tích rừng trồng sản xuất từ 7 năm tuổi trở lên;tại các khu vực: K7 - TK 638; K2, 6, 1a - TK 646.

- Phương thức thực hiện theo quy định tại Điều 59, Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

** Kế hoạch khai thác Tre, Nứa.*

- Quy mô: 301,74 ha

- Địa điểm thiết kế khai thác: K3, K4 - TK 623; K2 - TK 631; K3 - TK 628.

- Phương thức thực hiện theo quy định tại Điều 58, Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

(Chi tiết có Phụ biểu số V kèm theo)

** Khai thác lâm sản phụ*

Không thực hiện khai thác mà tổ chức bảo vệ để bảo tồn đa dạng sinh học. Trong điều kiện có nhà đầu tư tổ chức gây trồng và sản xuất dược liệu thì liên kết để đầu tư phát triển và nhân rộng mô hình.

**Kế hoạch khai thác mủ cao su*

- Diện tích, khu vực thiết kế khai thác: 192,5 ha rừng trồng cao su tại các khu vực: K4, K5 - TK 638; K4a - TK 624; K2 - TK 627; K1, K2 - TK 646.

(Chi tiết có Phụ biểu số VI kèm theo)

4.4. Nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực

a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học.

Chủ động liên hệ, phối hợp với trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Đại học Hồng Đức, Viện Nông nghiệp,... tiến hành các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, điều tra chuyên sâu hệ động, thực vật hiện có và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học tại Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng.

b) Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Rà soát lại đội ngũ cán bộ, nhân viên lao động; xây dựng phương án vị trí việc làm phù hợp với trình độ, năng lực từng người.

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, theo dõi giám sát và mời các chuyên gia kỹ thuật, quản lý tập huấn theo hình thức tại chỗ, cầm tay chỉ việc, nâng cao tay nghề đáp ứng yêu cầu quản lý rừng bền vững; cử cán bộ công nhân viên tham gia các khóa đào tạo nâng cao hoặc đào tạo lại tại các trường Đại học, các cơ sở sản xuất.

- Kế hoạch đào tạo nâng cao năng lực quản lý, kỹ thuật ngắn hạn, dài hạn tại các trường đại học bình quân 01 cán bộ/năm.

4.5. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Xây mới chòi canh lửa: 01 Chòi.

- Sửa chữa cải tạo nâng cấp chòi canh lửa: 2 chòi

- Xây mới trạm bảo vệ rừng: 02 trạm

- Sửa chữa, cải tạo nâng cấp 03 trạm bảo vệ rừng.

- Xây dựng biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng: 04 biển

- Sửa chữa nâng cấp 45 km đường lâm nghiệp

- Sửa chữa trụ sở văn phòng ban: 300 m^2

- Sửa chữa khu nhà khách, nhà ăn cán bộ; xây lại tường rào, cổng ra vào cơ quan, nhà để xe và cải tạo hệ thống sân vườn.

- Đầu tư làm đường điện 0,4 kV vào Trạm bảo vệ rừng Đá Chai : 2,5 km

- Mua mới thuyền máy tuần tra rừng và PCCC: 02 cái

- Cắm mốc phân định ranh giới rừng: 200 cái

- Xe ô tô (bán tải) phục vụ kiểm tra công tác BVR và PCCCR: 01 xe

- Máy móc thiết bị phục vụ công tác văn phòng khác.

4.6. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

Nội dung: Tổ chức cho người dân tham gia thực hiện các mô hình phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng kế hoạch cho người dân tham gia nhận khoán thực hiện công tác phát triển rừng.

Hình thức thực hiện: Tùy vào từng loại hình dịch vụ cụ thể để tổ chức thực hiện cho phù hợp với điều kiện thực tế và đúng theo quy định của pháp luật như: khoán công việc và bàn giao sản phẩm theo thỏa thuận; người dân được chuyển giao kỹ thuật và tự tổ chức thực hiện các mô hình; người dân tự sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ văn hóa cho du khách theo cơ chế thị trường.

4.7. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các nhà máy thủy điện; các cơ sở sản xuất nước sạch; dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon rừng.

- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng (cho thuê môi trường rừng) cho các tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, thuê dịch vụ môi trường rừng và tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng khác

theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

4.8. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

Phối hợp với chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền giáo dục, nhằm nâng cao nhận thức về vai trò của rừng, các quy định về bảo vệ và phát triển rừng.

- Các đối tượng cần được tuyên truyền: Cán bộ và nhân dân, các hộ gia đình sống trong và ven rừng, cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan trên địa bàn huyện

- Nội dung tuyên truyền: Các văn bản pháp luật quy định về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, săn bắn bẫy bắt động vật hoang dã; lấn chiếm đất rừng, khai thác, vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép.

4.9. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

- Thường xuyên tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên diện tích được giao quản lý, kịp thời cập nhật chính xác đầy đủ thông tin về số lượng, chất lượng, diễn biến tài nguyên rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến các hệ sinh thái, cập nhật, bổ sung khi diễn thế hệ sinh thái; phát hiện các loài động vật, thực vật rừng mới

- Điều tra rừng: Rà soát, bổ sung hệ thống Ô tiêu chuẩn cố định bằng phương pháp điển hình đối với từng trạng thái rừng; đánh giá trữ lượng từng loại trạng thái rừng theo quy định.

- Kiểm kê rừng: Thực hiện đầy đủ công tác kiểm kê rừng, lập hồ sơ quản lý rừng theo quy định.

V. Kinh phí thực hiện Phương án

- Kinh phí thực hiện phương án được xác định chủ yếu từ nguồn vốn đơn vị huy động theo hình thức đầu tư, xã hội hóa từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và vốn tự có của đơn vị để nuôi dưỡng rừng, đào tạo tập huấn, tuyên truyền, bảo vệ rừng phòng cháy chữa cháy rừng, mua sắm dụng cụ, trang thiết bị,...

- Kinh phí từ Ngân sách Trung ương: Hỗ trợ nghiên cứu khoa học, bảo tồn thiên nhiên, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm phương tiện thiết bị,...lồng ghép từ các chính sách bảo vệ và phát triển rừng, chương trình phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025; nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững và các Chương trình dự án khác.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách tỉnh: Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, cho các hoạt động truyền

thông, tuyên truyền, vận động; hỗ trợ hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, nghiên cứu ứng dụng, các chương trình đào tạo ngắn hạn, phát triển cộng đồng và mua sắm trang thiết bị theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

(Chi tiết có Phụ biểu số VII kèm theo)

VI. Giải pháp thực hiện Phương án

6.1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Tiếp tục kiện toàn, thay đổi mô hình quản lý và lựa chọn, xây dựng cơ chế quản lý, vận hành phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn nhu cầu phát triển để nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị; sắp xếp, đổi mới cách thức quản lý phù hợp, thực hiện hiệu quả phương án quản lý rừng bền vững.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hợp lý về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo để đảm bảo tính chuyên nghiệp, đảm bảo thực hiện có hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được nhà nước giao; Tạo điều kiện cho các cán bộ trong ban quản lý tham gia theo học các lớp nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, học lý luận theo lộ trình của chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực

- Tập huấn, phổ biến các quy trình kỹ thuật, quy trình giám sát, quản lý chất lượng rừng tới cấp xã, thôn, hộ gia đình; hàng năm cập nhật các hoạt động, kế hoạch quản lý rừng và lập kế hoạch thực hiện cho năm tiếp theo.

6.2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, quy chế phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng rừng, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017, của Chính phủ tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 và UBND tỉnh tại Kế hoạch hành động số 47/KH-UBND, ngày 24/3/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp

- Chủ động thực hiện có trách nhiệm các cam kết phù hợp quy định và thông lệ quốc tế. Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng cường trao đổi thông tin, bảo đảm công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản hiệu quả, chặt chẽ.

6.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ và khuyến lâm

- Chú trọng thông tin tuyên truyền các chính sách, khoa học công nghệ và chuyển giao áp dụng tiến bộ khoa học, xây dựng mô hình trang trại rừng, phát triển

chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới tán rừng. Thực hiện sản xuất nông lâm kết hợp theo mô hình sản xuất bền vững, có chính sách hỗ trợ về kỹ thuật khuyến nông - khuyến lâm nhằm tăng năng suất cây trồng, ổn định đời sống cho người lao động sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học kỹ thuật mới trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, phục vụ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, xây dựng cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin về rừng và đất lâm nghiệp.

6.4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững; lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề lâm nghiệp.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng để liên danh, liên kết, kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp tiềm năng, doanh nghiệp có năng lực tài chính, nguồn nhân lực để cùng tham gia, phối hợp thực hiện hiệu quả phương án.

6.5. Giải pháp khác

** Giải pháp về quản lý sử dụng đất đai*

Lập phương án trình cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những diện tích đất khi có quyết định thu hồi đất giao cho các đơn vị khác và giao cho chính quyền địa phương quản lý.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý sử dụng đất đai, chính sách pháp luật về bảo vệ rừng và PCCCR; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất của các hộ nhận khoán đảm bảo sử dụng đúng mục đích, nâng cao hiệu quả sử dụng đất giao khoán.

** Giải pháp về cơ chế giao khoán*

Đối với những diện tích rừng phòng hộ 5.431,73 ha, rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1.539,90ha. Đây là khu vực nằm cách xa khu dân cư của địa phương (*điểm gần nhất khoảng 10km; điểm xa nhất khoảng 30 km*) và nằm ở vùng trọng điểm nóng về an ninh rừng (*giáp tỉnh Nghệ An*), nguồn hưởng lợi từ gần như không có; tổ chức giao khoán cho các hộ gia đình là công nhân viên hợp đồng trong lực lượng bảo vệ rừng của đơn vị thông qua hợp đồng khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

Đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất rừng sản xuất hiện đã giao khoán ổn định cho các hộ thì tiếp tục thực hiện hợp đồng khoán nhằm phát huy kết quả đạt được trong việc giao khoán cho hộ, nhằm tạo điều kiện cho các hộ gia đình và nhân dân trong vùng ổn định diện tích lâu dài, chủ động đầu tư tiền vốn, nhân lực để tổ chức sản xuất.

VII. Kết luận, kiến nghị

1. Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng xây dựng đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các quy định hiện hành; Phương án đã đánh giá đầy đủ hiện trạng các yếu tố cần thiết liên quan đến bảo tồn và phát triển bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng. Đồng thời thể hiện các nội dung, các bước công việc, kế hoạch triển khai cho giai đoạn 2021-2030, đảm đảm phù hợp với Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và điều kiện thực tiễn; quá trình hoàn thiện phương án có sự tham gia ý kiến của các Sở, ngành, chính quyền địa phương theo quy định.

2. Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng có trách nhiệm điều chỉnh, hoàn thiện Phương án theo các nội dung đã được thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sau khi Phương án được phê duyệt Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng có trách nhiệm điều chỉnh Phương án theo các nội dung được phê duyệt; xây dựng đề án, dự án, kế hoạch, hồ sơ thiết kế… theo đúng quy định của pháp luật cho từng hạng mục cụ thể, trình cấp thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở triển khai thực hiện.

(Xin gửi kèm theo: (1) Tờ trình (2) Phương án Quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2021 - 2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng; (3) Văn bản tham gia ý kiến của các Sở, ngành, địa phương; (4) Dự thảo Quyết định phê duyệt; (5) Các tài liệu có liên quan).

Sở Nông nghiệp và PTNT kính báo cáo và đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt để đơn vị tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- BQL RPH Sông Chàng;
- Lưu: VT, KL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Đức Thuận

Phụ biểu số I:
Kế hoạch sử dụng đất - thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Báo cáo thẩm định số: /BC-SNN&PTNT ngày / /2021 của Sở NN và PTNT)

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng	Tổng hợp kế hoạch sử dụng giai đoạn 2021-2030					
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026 - 2030
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	**Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý**	8.250,35	8.250,35	7.582,00	7.582,00	7.582,00	7.582,00	7.582,00
1	**Đất nông nghiệp**	8.214,25	8.214,25	7.581,60	7.581,60	7.581,60	7.581,60	7.581,60
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	150,88	150,88	82,4	82,4	82,4	82,4	82,4
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4,57	4,57	2,69	2,69	2,69	2,69	2,69
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	146,31	146,31	79,71	79,71	79,71	79,71	79,71
1.2	***Đất lâm nghiệp***	8.063,37	8.063,37	7.499,20	7.499,20	7.499,20	7.499,20	7.499,20
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3.097,04	3.097,04	2.067,47	2.067,47	2.067,47	2.067,47	2.067,47
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	4.966,33	4.966,33	5.431,73	5.431,73	5.431,73	5.431,73	5.431,73
2	**Đất phi nông nghiệp**	36,1	36,1	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
2.1	**Đất chuyên dùng**	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
2.1.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	35,7	35,7	0	0	0	0	0
II	Vùng ngập Hồ Bản Mồng			598,35				
III	Đất bàn giao về địa phương quản lý			70,0				
IV	Chuyển diện tích rừng sản xuất sang phòng hộ			694,75				

Phụ biểu số II:

Kế hoạch bảo vệ rừng - thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Báo cáo thẩm định số: /BC-SNN&PTNT ngày / /2021 của Sở NN và PTNT)

TT	Giai đoạn/năm	Tổng diện tích (ha)	Trong đó					
			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất		
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1	**Giai đoạn 2021 - 2025**							
-	Năm 2021	7.841,77	4.966,30	4.966,30		2.875,47	2.829,20	46,27
-	Năm 2022	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2023	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2024	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2025	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
2	**Giai đoạn 2026 - 2030**							
-	Năm 2026	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2027	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2028	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
	Năm 2029	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2030	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67

Phụ biểu số III:

Kế hoạch trồng chăm sóc rừng sản xuất - thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Báo cáo thẩm định số: /BC-SNN&PTNT ngày / /2021 của Sở NN và PTNT)

TT	Giai đoạn/năm	TK	Kh	lô	Diện tích QH	Biện pháp thực hiện
I	**Giai đoạn 2021 - 2025**				0	
II	**Giai đoạn 2026 - 2030**				**36,67**	
1	Năm 2027				**36,67**	
		624	4a	13	0,12	Trồng, chăm sóc rừng trồng
		638	7	13	2,95	
		638	7	14	1,61	
		646	2	2	3,88	
		646	2	3	1,76	
		646	2	14	5,04	
		646	6	1	2,7	
		646	1a	7	9,25	
		646	1a	11	9,48	

Phụ biểu số IV:

Kế hoạch Khai thác Tre, nứa rừng phòng hộ - thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Báo cáo thẩm định số: /BC-SNN&PTNT ngày / /2021 của Sở NN và PTNT)

TT	Năm	Rừng phòng hộ			
		Diện tích *(ha)*	**Sản lượng** *(1000 cây)*	**Sản lượng** *(Tấn)*	**Địa điểm**
Tổng cộng		**106,1**	**297,08**	**2228,1**	
Giai đoạn I (2021-2025)		**106,1**	**148,54**	**1114,05**	
1	2021				
2	2022				
3	2023				
4	2024	73,67	103,138	773,535	K4,5; 6; TK641
5	2025	32,43	45,402	340,515	K7; TK641; K4 - TK 646
Giai đoạn II (2026-2030)		**106,1**	**148,54**	**1114,05**	
1	2026				
2	2027				
3	2028				
4	2029	73,67	103,138	773,535	K4,5; 6; TK641
5	2030	32,43	45,402	340,515	K7; TK641; K4 - TK 646

Phụ biểu số V:

Kế hoạch Khai thác Tre, nứa rừng sản xuất - thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Báo cáo thẩm định số: /BC-SNN&PTNT ngày / /2021 của Sở NN và PTNT)

TT	Năm	Rừng sản xuất			Địa điểm
		Diện tích *(ha)*	**Sản lượng** *(1000 cây)*	**Sản lượng** *(Tấn)*	
Tổng cộng		**301,74**	**844,872**	**6336,54**	
Giai đoạn I (2021-2025)		**301,74**	**422,436**	**3168,27**	
1	2021	131,36	183,904	1379,28	K3, TK623
2	2022	100,3	140,42	1053,15	K4, TK623; K2 - TK 631
3	2023	70,08	98,112	735,84	K3, TK628
4	2024				
5	2025				
Giai đoạn II (2026-2030)		**301,74**	**422,436**	**3168,27**	
1	2026	131,36	183,904	1379,28	K3, TK623
2	2027	100,3	140,42	1053,15	K4, TK623; K2 - TK 631
3	2028	70,08	98,112	735,84	K3, TK628
4	2029				
5	2030				

Phụ biểu số VI:

Kế hoạch khai thác mủ cao su - thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Báo cáo thẩm định số: /BC-SNN&PTNT ngày / /2021 của Sở NN và PTNT)

TT	Năm Khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng mủ khai thác (tấn)	Địa điểm
I	**Giai đoạn 2021 - 2025**		**567,35**	
1	2021	52	36,4	K4; K5- TK 638; K4a- TK 624
2	2022	181	126,7	K4; K5- TK 638; K4a- TK 624; K2- TK 627
3	2023	192,5	134,75	K4; K5- TK 638; K4a- TK 624; K2- TK 627; K1; K2- TK646
4	2024	192,5	134,75	
5	2025	192,5	134,75	
II	**Giai đoạn 2026 - 2030**		**673,75**	
1	2026	192,5	134,75	K4; K5- TK 638; K4a- TK 624; K2- TK 627; K1; K2- TK646
2	2027	192,5	134,75	
3	2028	192,5	134,75	
4	2029	192,5	134,75	
5	2030	192,5	134,75	
	Cộng tổng		**1.241,1**	

Phụ biểu sốVII:

Tổng hợp danh mục và nhu cầu vốn đầu tư thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Báo cáo thẩm định số: /BC-SNN&PTNT ngày / /2021 của Sở NN và PTNT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026 - 2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	
	Tổng cộng	**37.385,3**	**20.897,3**	**19.785,5**	**8.484,0**	**11.301,5**	**1.111,8**	**16.488,0**	**15.610,7**	**5.004,0**	**10.606,7**	**877,3**
I	**Nhiệm vụ bảo vệ rừng, trong đó**	**21.162,2**	**10.704,7**	**10.704,7**		**10.704,7**		**10.457,5**	**10.457,5**		**10.457,5**	
1	Bảo vệ rừng phòng hộ	16.155,7	8.008,1	8.008,1		8.008,1		8.147,6	8.147,6		8.147,6	
-	Rừng tự nhiên	16.155,7	8.008,1	8.008,1		8.008,1		8.147,6	8.147,6		8.147,6	
2	Bảo vệ rừng sản xuất	5.006,5	2.696,6	2.696,6		2.696,6		2.309,9	2.309,9		2.309,9	
-	Rừng tự nhiên	5.006,5	2.696,6	2.696,6		2.696,6		2.309,9	2.309,9		2.309,9	
II	**Phát triển rừng**	**746,0**	**596,8**	**596,8**		**596,8**		**149,2**	**149,2**		**149,2**	
1	Nuôi dưỡng sản xuất là rừng tự nhiên	746,0	596,8	596,8		596,8		149,2	149,2		149,2	
III	**Chương trình nghiên cứu khoa học**	**2.000,0**						**2.000,0**	**2.000,0**	**2.000,0**		
1	Điều tra lập danh lục động, thực vật rừng	2.000,0						2.000,0	2.000,0	2.000,0		
IV	**Xây dựng cơ bản**	**11.388,0**	**8.434,0**	**8.434,0**	**8.434,0**			**2.954,0**	**2.954,0**	**2.954,0**		
1	**Chòi canh lửa rừng**	210,0	180,0	180,0	180,0			30,0	30,0	30,0		
a	Xây dựng mới	150,0	150,0	150,0	150,0			0,0	0,0			
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp	60,0	30,0	30,0	30,0			30,0	30,0	30,0		
2	**Trạm bảo vệ rừng**	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0			0,0	0,0	0,0		

TT	Danh mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026 - 2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	
a	Xây dựng mới (2 trạm)	1.600,0	1.600,0	1.600,0	1.600,0			0,0	0,0			
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp (2 trạm)	400,0	400,0	400,0	400,0			0,0	0,0			
3	**Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng**	30,0	30,0	30,0	30,0			0,0	0,0			
-	Xây dựng biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (cái)	30,0	30,0	30,0	30,0			0,0	0,0			
4	**Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển**	5.500,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			2.500,0	2.500,0	2.500,0		
	- Sửa chữa, nâng cấp (km)	4.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0			2.000,0	2.000,0	2.000,0		
	- Duy tu, bảo dưỡng đường lâm nghiệp	1.000,0	500,0	500,0	500,0			500,0	500,0	500,0		
5	**Nhà làm việc (m^2)**	900,0	900,0	900,0	900,0			0,0	0,0			
	- Sửa chữa, nâng cấp trụ sở, nhà khách	750,0	750,0	750,0	750,0			0,0	0,0			
	- Sửa chữa tường rào, cổng ra vào cơ quan, nhà xe, hệ thống sân vườn cơ quan	150,0	150,0	150,0	150,0							
6	- Mua mới thuyền máy tuần tra rừng và PCCC (cái)	700,0	700,0	700,0	700,0							
7	**Cắm mốc phân định ranh giới rừng**	728,0	364,0	364,0	364,0			364,0	364,0	364,0		

TT	Danh mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026 - 2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	
8	**Nhiệm vụ khác**	1.320,0	1.260,0	1.260,0	1.260,0			60,0	60,0	60,0		
	- Đầu tư làm đường điện 0,4 kv vào Trạm bảo vệ rừng Đá Chai.	300,0	300,0	300,0	300,0			0,0	0,0			
	- Xe ô tô (bán tải)	800,0	800,0	800,0	800,0			0,0	0,0			
	- Máy vi tính	120,0	60,0	60,0	60,0			60,0	60,0	60,0		
	- Máy phô tocoppy	100,0	100,0	100,0	100,0			0,0	0,0			
V	**Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật**	**100,0**	**50,0**	**50,0**	**50,0**			**50,0**	**50,0**	**50,0**		
VI	**Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội**	**600,0**	**600,0**				**600**					
1	Xây dựng mô hình chăn nuôi đại gia súc (Dê, bò sinh sản)	600,0	600,0				600,0					
VII	**Trồng rừng sản xuất**	**1.389,1**	**511,8**				**511,8**	**877,26**				**877,26**
1	Trồng, chăm sóc rừng trồng	1.363,6	506,0				506,0	857,62				857,62
2	Bảo vệ rừng trồng	25,4	5,8				5,8	19,64				19,64